TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 02-7-2024
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Phúc
2. Bà Đặng Thị Yến Nhi

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm *tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2024 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thảo N, sinh năm 1994

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Chị N, anh K có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thảo N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn K kết hôn vào năm 2014, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/3/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn

nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và mâu thuẫn với gia đình bên chồng nên đã sống ly thân từ tháng 12/2023 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Mỹ K, sinh ngày 01/10/2015, hiện nay đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. Chị yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, thời gian chung sống. Riêng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chị N trình bày không đúng, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng không lớn đến mức phải ly hôn. Anh và chị N đã sống ly thân từ tháng 12/2023 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, tuy nhiên do chị N vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn nên anh đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Có 01 con chung như chị N trình bày là đúng. Hiện nay cháu Nguyễn Thị Mỹ K, sinh ngày 01/10/2015 đang sống với chị N. Anh yêu cầu được nuôi cháu K, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án không giao con cho anh nuôi thì anh đồng ý để chị N được tiếp tục nuôi cháu K, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thảo N về việc ly hôn với anh Nguyễn Văn K. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mỹ K, sinh ngày 01/10/2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thảo N yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Nguyễn Văn K, cư trú tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh K kết hôn vào năm 2014, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/3/2014 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, chị N cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn với gia đình bên chồng nên đã sống ly thân từ tháng 12/2023 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh K. Còn anh K cho rằng vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng không lớn đến mức phải ly hôn. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị N, anh K đoàn tụ nhưng không thành. Anh K muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị N không đồng ý và kiên quyết yêu cầu ly hôn. Hơn nữa, chị N và anh K đã sống ly thân, mỗi người có một cuộc sống riêng. Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh K thừa nhận cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, chị N kiên quyết yêu cầu ly hôn nên anh đồng ý ly hôn. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh K đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh K là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh K có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Mỹ K, sinh ngày 01/10/2015. Chị N và anh K đều có yêu cầu được nuôi con. Xét thấy, cháu K hiện nay đang sinh sống với chị N và cháu có nguyện vọng mong muốn được sống chung với chị N. Hơn nữa, theo xác minh tại địa phương không có đơn thư phản ánh về việc chị N có hành vi ngược đãi, hành hạ con hoặc nuôi con không tốt. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu K, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu, cần giao cháu K cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con". Theo quy định trên, chị N là người trực tiếp nuôi con nên chị yêu cầu anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh K đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của anh K, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Buộc anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính từ khi tuyên án cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

[2.4] Về tài sản chung: Chị N và anh K tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Chị N và anh K khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm: Chị N phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con anh K phải chịu là 300.000 đồng.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thảo N đối với anh Nguyễn Văn K.

Chị Nguyễn Thị Thảo N được ly hôn với anh Nguyễn Văn K.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mỹ K, sinh ngày 01/10/2015 cho chị Nguyễn Thị Thảo N được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Buộc anh Nguyễn Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính từ khi tuyên án cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Văn K được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thảo N và anh Nguyễn Văn K tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thảo N và anh Nguyễn Văn K khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thảo N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0005110 ngày 17/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn K phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã B, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang